

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại các 03 mỏ cát:  
mỏ Cổ Đô, mỏ Thanh Chiểu, mỏ Liên Mạc (Thượng Cát)**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/NQ-CP ngày 14/8/2025 của Chính phủ về cơ chế chính sách đặc thù đầu tư xây dựng Cảng Hàng không quốc tế Gia Bình;*

*Căn cứ Nghị quyết 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 của Chính phủ về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định 3771/QĐ-BTNMT ngày 16/9/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND Thành phố tại Thông báo số -ĐU/TB ngày /10/2025 về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại 03 mỏ cát: mỏ Cổ Đô thuộc địa bàn xã Cổ Đô, mỏ Thanh Chiểu thuộc địa bàn xã Cổ Đô, mỏ Liên Mạc (Thượng Cát) thuộc địa bàn phường Thượng Cát;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 880/TTr-STNMT ngày 14/10/2025.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại 03 mỏ cát: mỏ Cổ Đô thuộc địa bàn xã Cổ Đô, mỏ Thanh Chiểu thuộc địa bàn xã Cổ Đô, mỏ Liên Mạc (Thượng Cát) thuộc địa bàn phường Thượng Cát.

*(Có phụ lục toạ độ, diện tích khu vực kèm theo).*

Lý do: Để bảo đảm nguyên liệu, vật liệu cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình, hạng mục công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo tiêu chí quy định tại khoản 5, Điều 143 Nghị định

số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 và quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 2 Nghị quyết 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 của Chính phủ về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản nêu trên theo quy định.

**Điều 3.** UBND xã Cổ Đô, UBND phường Thượng Cát tổ chức bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đối với mỏ cát Cổ Đô, mỏ cát Thanh Chiểu, mỏ cát Liên Mạc (Thượng Cát) theo quy định.

**Điều 4.** Giao Trung tâm Truyền thông, Dữ liệu và Công nghệ số đăng tải công khai khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên trang thông tin điện tử của Thành phố và Sở Nông nghiệp và Môi trường đăng tải công khai khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Chủ tịch UBND phường Thượng Cát, Chủ tịch UBND xã Cổ Đô; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Chủ tịch UBND Thành phố; (để báo cáo)
- Bộ NNMT; (để báo cáo)
- PCT UBNDTP Nguyễn Trọng Đông;
- TT Truyền thông, Dữ liệu và Công nghệ số TP;
- VP UBNDTP: CVP, PCVP<sub>B.V.Thắng</sub>;
- TH, ĐT, NNMT<sub>(Cung, Dn)</sub>;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trọng Đông**

**Phụ lục 1: Tọa độ, diện tích mỏ cát Cổ Đô thuộc địa bàn xã Cổ Đô,  
thành phố Hà Nội**

*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày     /     /2025  
của UBND thành phố Hà Nội)*

| STT | Địa điểm                            | Điểm góc | Tọa độ VN-2000, KTT 105 <sup>000'</sup> ,<br>múi chiếu 3 <sup>0</sup> |           | Diện tích<br>(ha) |
|-----|-------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|
|     |                                     |          | X (m)                                                                 | Y(m)      |                   |
| 1   | xã<br>Cổ Đô,<br>thành phố<br>Hà Nội | CĐ-G1    | 2356250.95                                                            | 540415.13 | 156,62            |
| 2   |                                     | CĐ-G2    | 2355903.84                                                            | 539781.94 |                   |
| 3   |                                     | CĐ-G3    | 2355280.66                                                            | 539305.79 |                   |
| 4   |                                     | CĐ-G4    | 2355417.70                                                            | 540084.03 |                   |
| 5   |                                     | CĐ-G5    | 2355374.68                                                            | 540816.25 |                   |
| 6   |                                     | CĐ-G6a   | 2355153.62                                                            | 541681.51 |                   |
| 7   |                                     | CĐ-G7a   | 2355484.72                                                            | 541882.57 |                   |
| 8   |                                     | CĐ-G8a   | 2356076.89                                                            | 541229.37 |                   |

**Phụ lục 2: Tọa độ, diện tích mỏ cát Thanh Chiểu thuộc địa bàn xã Cổ Đô,  
thành phố Hà Nội**

*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày    /    /2025  
của UBND thành phố Hà Nội)*

| STT | Địa điểm                      | Điểm góc | Tọa độ VN-2000, KTT 105 <sup>0</sup> 00',<br>múi chiều 3 <sup>0</sup> |            | Diện tích (ha) |
|-----|-------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------|------------|----------------|
|     |                               |          | X (m)                                                                 | Y(m)       |                |
| 1   | xã Cổ Đô,<br>thành phố Hà Nội | TC-G1    | 2355568,741                                                           | 542762,830 | 33,48          |
| 2   |                               | TC-G2a   | 2355313,665                                                           | 542844,855 |                |
| 3   |                               | TC-G3a   | 2354882,535                                                           | 543493,049 |                |
| 4   |                               | TC-G4    | 2355243,644                                                           | 543623,088 |                |
| 5   |                               | TC-G5    | 2355568,741                                                           | 543217,967 |                |
| 6   |                               | TC-G6    | 2355655,767                                                           | 542955,888 |                |

**Phụ lục 3: Tọa độ, diện tích mỏ cát Liên Mạc (Thượng Cát)**  
**thuộc địa bàn phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025*  
*của UBND thành phố Hà Nội)*

| STT | Địa điểm                                     | Điểm góc  | Tọa độ VN-2000, KTT 105°00',<br>múi chiếu 3° |           | Diện tích<br>(ha) |
|-----|----------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------|-----------|-------------------|
|     |                                              |           | X (m)                                        | Y(m)      |                   |
| 1   | phường<br>Thượng Cát,<br>thành phố<br>Hà Nội | TC-G1a.1  | 2333965.53                                   | 578374.12 | 15,73             |
| 2   |                                              | TC-G1a.2  | 2333953.40                                   | 578349.96 |                   |
| 3   |                                              | TC-G1a.3  | 2333944.52                                   | 578318.42 |                   |
| 4   |                                              | TC-G1a.4  | 2333938.06                                   | 578306.47 |                   |
| 5   |                                              | TC-G1a.5  | 2333916.88                                   | 578263.08 |                   |
| 6   |                                              | TC-G1a.6  | 2333901.50                                   | 578239.63 |                   |
| 7   |                                              | TC-G1a.7  | 2333892.05                                   | 578217.72 |                   |
| 8   |                                              | TC-G1a.8  | 2333884.35                                   | 578207.27 |                   |
| 9   |                                              | TC-G1a.9  | 2333877.61                                   | 578200.54 |                   |
| 10  |                                              | TC-G1a.10 | 2333859.85                                   | 578187.99 |                   |
| 11  |                                              | TC-G1a.11 | 2333849.54                                   | 578185.52 |                   |
| 12  |                                              | TC-G1a.12 | 2333839.09                                   | 578188.09 |                   |
| 13  |                                              | TC-G1a.13 | 2333822.20                                   | 578201.92 |                   |
| 14  |                                              | TC-G1a.14 | 2333803.80                                   | 578219.78 |                   |
| 15  |                                              | TC-G1a.15 | 2333780.40                                   | 578246.93 |                   |
| 16  |                                              | TC-G1a.16 | 2333765.30                                   | 578270.83 |                   |
| 17  |                                              | TC-G1a.17 | 2333749.32                                   | 578294.23 |                   |
| 18  |                                              | TC-G1a.18 | 2333744.01                                   | 578304.53 |                   |
| 19  |                                              | TC-G1a.19 | 2333739.53                                   | 578324.85 |                   |
| 20  |                                              | TC-G1a.20 | 2333732.94                                   | 578340.01 |                   |
| 21  |                                              | TC-G1a.21 | 2333722.84                                   | 578357.77 |                   |
| 22  |                                              | TC-G1a.22 | 2333716.41                                   | 578372.92 |                   |
| 23  |                                              | TC-G1a.23 | 2333702.16                                   | 578414.72 |                   |
| 24  |                                              | TC-G1a.24 | 2333692.68                                   | 578451.22 |                   |
| 25  |                                              | TC-G1a.25 | 2333686.70                                   | 578468.91 |                   |
| 26  |                                              | TC-G1a.26 | 2333675.53                                   | 578490.34 |                   |
| 27  |                                              | TC-G1a.27 | 2333662.24                                   | 578542.92 |                   |
| 28  |                                              | TC-G1a.28 | 2333651.34                                   | 578579.76 |                   |
| 29  |                                              | TC-G1a.29 | 2333641.47                                   | 578636.44 |                   |
| 30  |                                              | TC-G6a    | 2333819.1                                    | 579073.67 |                   |